

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM MẪU THUỐC HÓA DƯỢC, THUỐC DƯỢC LIỆU,
THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 44 /2024/TT-BYT ngày 23 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

KNT001: Kiểm tra khi giao nhận, lưu mẫu, đăng ký và trả lời kết quả

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
<i>1.1</i>	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
<i>1.2</i>	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
<i>1.3</i>	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	10
	Phôi phiếu chính	Tờ	3
	Phôi phiếu bản thảo	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
<i>2.1</i>	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
<i>2.2</i>	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	1,975
<i>2.3</i>	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0
<i>2.4</i>	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0,5

1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0
2	Lao động gián tiếp	Giờ	0,5
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

* Ghi chú:

- Phụ trách khoa: Trưởng và Phó trưởng Khoa/Phòng/Ban. Chức danh nghề nghiệp Dược, Khoa học và công nghệ hạng III trở lên;
- Kiểm nghiệm viên: Chức danh nghề nghiệp Dược, Khoa học và công nghệ hạng III trở lên;
- Kỹ thuật viên/trợ lý nghiên cứu: Chức danh nghề nghiệp Dược, Khoa học và công nghệ hạng IV;
- Y công: Lao động phổ thông;
- Dung môi, hóa chất: Dung môi, hóa chất: Đạt yêu cầu tinh khiết phân tích hoặc tinh khiết hóa học hoặc thuốc thử của Dược điển.

KNT002: Mô tả bằng cảm quan (đóng gói, nhãn, hình dáng, kích thước, độ trong, màu sắc, mùi vị, ...)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
<i>1.1</i>	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
<i>1.2</i>	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
<i>1.3</i>	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	10
	Phôi phiếu chính	Tờ	3
	Phôi phiếu bản thảo	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
<i>2.1</i>	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
<i>2.2</i>	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	1,975
<i>2.3</i>	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0
<i>2.4</i>	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0,5
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0
2	Lao động gián tiếp	Giờ	0,5
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

KNT003: Độ đồng đều khối lượng/Độ đồng đều đơn vị phân liều (tính theo khối lượng)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Ethanol được dụng	L	0,30
	Bông hút	g	10,00
	Găng tay	Đôi	2,00
	Khẩu trang y tế	Cái	2,00
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm	Cái	0,00
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	7,9
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	0
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	2,00
1.4	Y công	Giờ	0,17
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1

III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,560
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,140
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249

KNT004: Độ rõ thuốc viên nén hoặc viên nang hoặc cốm sủi bọt

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Nước RO	L	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,005
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Máy đo độ rõ viên nén, nang	kW	0,9
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	5,925
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,01
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy đo độ rõ viên nén, nang	Chiếc	0,000189
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy đo độ rõ viên nén, nang	Lần	0,009434
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,25
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1,5
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1

III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy đo độ rã viên nén, nang	Chiếc	0,00118

KNT005: Độ rã thuốc viên bao tan trong ruột hoặc viên hoàn hoặc viên bao đường

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Acid hydrocloric PA	L	0,01
	Disodium hydrogen phosphat PA	kg	0,03
	Di- Potasium hydrogen phosphate PA	kg	0,02
	Nước RO	L	2
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất	Cái	0,004
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,01
	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Cái	0,005
	Pipet chia vạch 10 ml	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	kW	0,001667
	Máy đo độ rã viên nén, nang	kW	2,4
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	13,825
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy đo độ rã viên nén, nang	Chiếc	0,000189
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088

	Máy đo độ rắn viên nén, nang	Lần	0,009434
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	3,5
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0,2
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	Đồng	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy đo độ rắn viên nén, nang	Chiếc	0,001179

KNT006: Độ rải thuốc viên đạn, thuốc trứng, viên đặt

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	10
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Máy đo độ rải viên đặt, thuốc đạn, thuốc trứng	kW	1,8
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	15,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,10
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy đo độ rải viên đặt, thuốc đạn, thuốc trứng	Chiếc	0,00067
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy đo độ rải viên đặt, thuốc đạn, thuốc trứng	Lần	0,03333
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,3
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	0
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	4
1.4	Y công	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56

1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy đo độ rã viên đặt, thuốc đạn, thuốc trứng	Chiếc	0,00417

KNT007: Đo kích thước

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Găng tay	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Thước cặp điện tử đo độ dày, đường kính viên	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	3,95
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Thước cặp điện tử đo độ dày, đường kính viên	Chiếc	0,00007
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Thước cặp điện tử đo độ dày, đường kính viên	Lần	0,00333
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,3
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	0
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	1
1.4	Y công	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14

1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Thước cặp điện tử đo độ dày, đường kính viên	Chiếc	0,00042

KNT008: Độ mịn

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 25 cm	Cái	0,012
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,03
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 0,125 mm (rây 125)	Cái	0,006
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 0,090 mm (rây 90)	Cái	0,006
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	1
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân phân tích	kW	0,025
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	7,9
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,01
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	2
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,25

2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249

KNT009: Độ đồng đều phân tán

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	0,1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 50 ml	Cái	0,005
	Đũa thủy tinh phòng thí nghiệm dài 30 cm	Cái	0,01
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 0,710 mm (rây 710)	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	3,95
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,3
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	0
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	1
1.4	Y công	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015

2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

KNT010: Thể tích hoặc độ đồng đều thể tích (phương pháp cân)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Nước RO	L	0,5
	Giấy lau	Bịch	0,03
	Ethanol công nghiệp	L	0,03
	Aceton	L	0,03
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,01
	Picnomet (bình đo tỷ trọng) thể tích 10 ml, không có nhiệt độ	Cái	0,01
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,005
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	3,6
	Cân phân tích	kW	0,05
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	11,85
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,00015
	Cân phân tích	Chiếc	0,00004
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,00758
	Cân phân tích	Lần	0,00199
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3

1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	3
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,00095
	Cân phân tích	Chiếc	0,00025

KNT011 - Thể tích hoặc độ đồng đều thể tích (phương pháp thể tích)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Bơm tiêm dùng 1 lần (12 ml)	Cái	5
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Ống đong thủy tinh 10 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	3,95
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,3
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	1
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015

2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

KNT012: Thử độ tan

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Ethanol HPLC 96%	L	1,1
	Dichloromethan PA	L	0,5
	Nước RO	L	0,02
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 25 cm	Cái	0,006
	Cốc thủy tinh có mỏ 20 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,01
	Pipet chia vạch 10 ml	Cái	0,01
	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 50 ml	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	7,2
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	15,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,02
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152

4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,25
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	4
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947

KNT013: Xác định chỉ số khúc xạ

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
	Ethanol PA	L	0,02
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 50 ml	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Nhiệt kế thủy ngân hiệu chuẩn	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Khúc xạ kế (Refractometer)	kW	0,075
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	3,95
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,5
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Khúc xạ kế (Refractometer)	Chiếc	0,00167
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Khúc xạ kế (Refractometer)	Lần	0,08333
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,2
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	1
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,2
1.4	Y công	Giờ	0,2

2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Khúc xạ kế (Refractometer)	Chiếc	0,01042

KNT014: Xác định độ dẫn điện

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Găng tay	Đôi	2
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,015
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	4
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Thiết bị đo tổng hàm lượng cacbon hữu cơ (TOC)	kW	0,05
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	11,85
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Thiết bị đo tổng hàm lượng cacbon hữu cơ (TOC)	Chiếc	0,000057
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Thiết bị đo tổng hàm lượng cacbon hữu cơ (TOC)	Lần	0,002857
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	3
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,25
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		

1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Thiết bị đo tổng hàm lượng cacbon hữu cơ (TOC)	Chiếc	0,000357

KNT015: Xác định độ mài mòn hoặc độ cứng

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
<i>1.1</i>	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Găng tay	Đôi	1
<i>1.2</i>	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
<i>1.3</i>	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
<i>2.1</i>	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Máy đo độ cứng	kW	0,0245
<i>2.2</i>	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	7,9
<i>2.3</i>	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
<i>2.4</i>	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy đo độ cứng	Chiếc	0,00011
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy đo độ cứng	Lần	0,00526
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	2
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015

2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy đo độ cứng	Chiếc	0,00066

KNT016: Xác định độ nhớt của chất lỏng

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Ống nghiệm nắp vặn đen 18 x 180	Cái	0,15
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Quả bóp cao su cho pipet Pasteur	Cái	0,005
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,025
	Nhiệt kế Exernat RTD DT 100	Cái	0,005
	Nhớt chuẩn 100 Pas	Lọ	0,025
	Nhớt chuẩn 500 Pas	Lọ	0,025
	Nhớt chuẩn 1000 Pas	Lọ	0,025
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Cân kỹ thuật	kW	0,005
	Máy khuấy từ	kW	0,05
	Máy ly tâm lạnh	kW	1
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	1,8
	Thiết bị đo độ nhớt	kW	7,83
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	23,7
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01

2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy khuấy từ	Chiếc	0,000057
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000055
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Thiết bị đo độ nhớt	Chiếc	0,000952
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy khuấy từ	Lần	0,002857
	Máy ly tâm lạnh	Lần	0,002740
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Thiết bị đo độ nhớt	Lần	0,047619
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	6
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy khuấy từ	Chiếc	0,000357
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000342
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Thiết bị đo độ nhớt	Chiếc	0,005952

KNT017: Xác định độ thẩm thấu

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	2
	Giấy lau	Bịch	0,04
	Sodium Clorid	g	5
	Đầu côn (típ) 200 µl	Cái	12
	Measuring vessels (cốc đo mẫu máy đo áp suất thẩm thấu)	Cái	12
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 50 ml	Cái	0,005
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,01
	Bình hút ẩm không vôi 3000 ml	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Máy đo áp suất thẩm thấu	kW	0,704
	Lò nung	kW	9
	Cân phân tích	kW	0,025
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	19,75
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy đo áp suất thẩm thấu	Chiếc	0,00040
	Lò nung	Chiếc	0,00019
	Cân phân tích	Chiếc	0,00004
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy đo áp suất thẩm thấu	Lần	0,02000
	Lò nung	Lần	0,00926
	Cân phân tích	Lần	0,00199

II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	5
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy đo áp suất thẩm thấu	Chiếc	0,00250
	Lò nung	Chiếc	0,00116
	Cân phân tích	Chiếc	0,00025

**KNT018: Xác định tiêu phân nhìn thấy bằng mắt thường của thuốc tiêm,
thuốc tiêm truyền**

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Nước RO	L	2
	Găng tay	Đôi	1
	Bơm tiêm dùng 1 lần (12 ml)	Cái	1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 1000 ml	Cái	0,005
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	1
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	15,8
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	4
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56

1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

KNT019: Xác định giới hạn tiêu phân không nhìn thấy bằng mắt thường dùng kính hiển vi

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Nước RO	L	5
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
	Ethanol công nghiệp	L	0,2
	Màng MCE xám (1 hộp 100 màng)	Cái	3
	Bơm tiêm dùng 1 lần (12 ml)	Cái	1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,06667
	Ống đông thủy tinh 50 ml	Cái	0,00500
	Panh kẹp inox	Cái	0,00040
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp t	Cái	0,01000
	Bình hút ẩm không vôi 3000 ml	Cái	0,00200
	Bộ lọc dung môi pha động cho máy sắc ký	Bộ	0,00125
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	11
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,9
	Bơm chân không	kW	0,242
	Kính hiển vi xác định kích thước tiểu phân	kW	1,408
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	31,6
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362

3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,00017
	Bơm chân không	Chiếc	0,00003
	Kính hiển vi xác định kích thước tiểu phân	Chiếc	0,00036
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,00833
	Bơm chân không	Lần	0,00137
	Kính hiển vi xác định kích thước tiểu phân	Lần	0,01818
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	8
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20

IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,00104
	Bơm chân không	Chiếc	0,00017
	Kính hiển vi xác định kích thước tiểu phân	Chiếc	0,00227

**KNT020: Xác định giới hạn tiểu phân không nhìn thấy bằng mắt thường
dùng thiết bị đếm tiểu phân**

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	2
	Bơm tiêm dùng 1 lần (12 ml)	Cái	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
	Que khuấy từ	Cái	0,00025
	Panh kẹp inox	Cái	0,0004
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	3
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Máy đếm kích thước tiểu phân	kW	3,52
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	15,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy đếm kích thước tiểu phân	Chiếc	0,00008
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy đếm kích thước tiểu phân	Lần	0,00392
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,3
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	4

1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3.2	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy đếm kích thước tiểu phân	Chiếc	0,00049

KNT021: Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	0,8
	Sodium hydroxide	g	0,2
	Sodium sulfate khan PA	kg	5
	Diethyl ether	L	0,4
	isooctan	ml	5
	Kali fericyanid	g	2
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 25 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 20 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu nâu 25 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 250 ml	Cái	0,005
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 250 ml	Cái	0,005
	Bình lắng gạn (phễu chiết) thủy tinh 250ml, khóa PTFE	Cái	0,005
	Bình lắng gạn (phễu chiết) thủy tinh 500ml, khóa PTFE	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	3
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Máy đo góc quay cực (phân cực kế)	kW	0,1

	Cân kỹ thuật	kW	0,01
	Cân phân tích	kW	0,05
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	3,95
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy đo góc quay cực (phân cực kế)	Chiếc	0,00006
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,00004
	Cân phân tích	Chiếc	0,00004
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy đo góc quay cực (phân cực kế)	Lần	0,00323
	Cân kỹ thuật	Lần	0,00209
	Cân phân tích	Lần	0,00199
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	6
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy đo góc quay cực (phân cực kế)	Chiếc	0,00040
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,00026
	Cân phân tích	Chiếc	0,00025

KNT022: Xác định hàm lượng ethanol bằng lọ picnomet hoặc tỷ trọng kế

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	0,3
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Picnomet (bình đo tỷ trọng) thể tích 10 ml, có nhiệt kế	Cái	0,01
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,01
	Nhiệt kế thủy ngân hiệu chuẩn	Cái	0,002
	Bộ dụng cụ cất cồn	Bộ	0,01
	Pipet Pasteur	Cái	0,01
	Quả bóp cao su cho pipet Pasteur	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,05
	Bếp điện	kW	4
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	31,6
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,5
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,00004
	Bếp điện	Chiếc	0,00010
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,00199
	Bếp điện	Lần	0,00521

II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	8
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,00025
	Bếp điện	Chiếc	0,00065

KNT023: Xác định khối lượng riêng hoặc tỷ trọng

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Aceton	L	0,1
	Ethanol PA	L	0,1
	Nước RO	L	3
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,5
	Găng tay	Đôi	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Bông hút	g	5
	Giấy lau	Bịch	0,05
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,015
	Pipet Pasteur	Cái	0,01
	Picnomet (bình đo tỷ trọng) thể tích 10 ml, có nhiệt kế	Cái	0,015
	Nhiệt kế thủy ngân hiệu chuẩn	Cái	0,002
	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	Cái	0,005
	Bình Bocal thủy tinh có nắp	Cái	0,005
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	10
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân phân tích	kW	0,1
	Máy sấy tóc cầm tay	kW	1,05
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	11,85
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,5
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362

3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Máy sấy tóc cầm tay	Chiếc	0,000148
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Máy sấy tóc cầm tay	Lần	0,007407
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,5
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	3
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,5
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Máy sấy tóc cầm tay	Chiếc	0,000926

KNT024: Xác định nhiệt độ đông đặc

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Bông hút	g	5
	Găng tay	Đôi	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Nước RO	L	3
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Ống nghiệm nắp vặn 25x150 mm	Cái	0,005
	Ống nghiệm nắp vặn 40x160 mm	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,01
	Nhiệt kế thủy ngân hiệu chuẩn	Cái	0,004
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	10
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	10,8
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	27,65
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,5
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	7

1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,5
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947

KNT025: Xác định nhiệt độ nóng chảy hoặc khoảng nóng chảy hoặc điểm nhỏ giọt

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Phospho pentoxid	g	100
	Ống mao quản đo điểm chảy/ điểm sôi	Cái	10
	Bông hút	g	5
	Găng tay	Đôi	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Nước RO	L	3
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 20 cm	Cái	0,002
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Cối chày sứ 6-8 cm	Bộ	0,00125
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,005
	Bình hút ẩm không vôi 3000 ml	Cái	0,002
	Silicagel	g	20
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	15
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Tủ sấy chân không	kW	28,8
	Máy đo điểm nóng chảy	kW	0,75
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	23,7
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,5
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Tủ sấy chân không	Chiếc	0,000097
	Máy đo điểm nóng chảy	Chiếc	0,000080

4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Tủ sấy chân không	Lần	0,004831
	Máy đo điểm nóng chảy	Lần	0,004000
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	6
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Tủ sấy chân không	Chiếc	0,000604
	Máy đo điểm nóng chảy	Chiếc	0,000500

KNT026: Xác định nhiệt độ sôi bằng mao quản

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Bông hút	g	5
	Găng tay	Đôi	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Nước RO	L	3
	Ống mao quản đo điểm chảy/ điểm sôi	Cái	10
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	15
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Máy đo điểm nóng chảy	kW	0,6
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	23,7
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,5
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy đo điểm nóng chảy	Chiếc	0,000080
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy đo điểm nóng chảy	Lần	0,004000
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,5
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	6
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,5

2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy đo điểm nóng chảy	Chiếc	0,00050

KNT027: Xác định nhiệt độ sôi hoặc khoảng chưng cất

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Bông hút	g	5
	Găng tay	Đôi	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Nước RO	L	5
	Viên đá bọt	g	10
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Bộ dụng cụ cất cồn	Bộ	0,005
	Lưới Amiang	Cái	0,02
	Nhiệt kế thủy ngân hiệu chuẩn	Cái	0,002
	Bình cầu đáy tròn 500 ml hai cổ	Cái	0,01
	Bình cầu đáy tròn 200 ml hai cổ	Cái	0,015
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	10
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Bếp điện	kW	14
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	31,6
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Bếp điện	Chiếc	0,000104
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Bếp điện	Lần	0,005208

II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	8
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Bếp điện	Chiếc	0,000651

KNT028: Độ đồng nhất của thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Găng tay	Đôi	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Bông hút	g	5
	Lam kính 76x26mm	Cái	4
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Phiến kính	Cái	0,4
	Đũa thủy tinh phòng thí nghiệm dài 30 cm	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	4
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	7,9
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	0
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	2
1.4	Y công	Giờ	0,25
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56

1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

KNT029: Các phân tử kim loại của thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,1
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	3
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	10,8
	Kính hiển vi quang học có camera	kW	0,1
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	31,6
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,00015
	Kính hiển vi quang học có camera	Chiếc	0,00007
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,00758
	Kính hiển vi quang học có camera	Lần	0,00336
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,5
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	8
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1

III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,00095
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,00095

KNT030 - Giới hạn kích thước các phần tử của thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
<i>1.1</i>	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Phiến kính (lamel)	Cái	6
<i>1.2</i>	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
<i>1.3</i>	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
<i>2.1</i>	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Kính hiển vi quang học có camera	kW	0,05
<i>2.2</i>	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	3,95
<i>2.3</i>	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
<i>2.4</i>	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Kính hiển vi quang học có camera	Chiếc	0,00007
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Kính hiển vi quang học có camera	Lần	0,00336
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	1
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015

2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Kính hiển vi quang học có camera	Chiếc	0,00042

KT031: Xác định chỉ số pH

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	DD đệm chuẩn pH 4,0	L	0,05
	DD đệm chuẩn pH 7,0	L	0,05
	Nước RO	L	0,1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,015
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Va (chén cân) thủy tinh có nắp	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 25 ml	Cái	0,005
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Máy đo pH	kW	0,0155
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	7,9
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Máy đo pH	Chiếc	0,000026
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Máy đo pH	Lần	0,001289
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		

1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	2
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,5
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Máy đo pH	Chiếc	0,000161

KNT032 - Xác định độ trong hoặc màu sắc của dung dịch bằng mắt thường

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Nước RO	L	6
	Acid hydrochloric PA	L	0,1
	Sắt (III) clorid	g	5
	Tinh bột dễ tan	g	1
	Cobalt (II) clorid	g	6
	Hydrogen peroxide	ml	10
	Natri hydroxyd	g	10
	Acid sulfuric 98% , PA	L	0,02
	Đồng (II) sulfat	g	63
	Acid acetic	L	0,01
	Ống chuẩn độ natri thiosulfat 0,1 N	Ống	1
	Găng tay	Đôi	3
	Khẩu trang y tế	Cái	3
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Bình định mức màu nâu 2000 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 1000 ml	Cái	0,015
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,01
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 250 ml	Cái	0,045
	Pipet chính xác 1 vạch 10 ml	Cái	0,01
	Pipet chính xác 1 vạch 5 ml	Cái	0,005
	Pipet chia vạch 10 ml	Cái	0,005
	Pipet chia vạch 1 ml	Cái	0,005
	Pipet chia vạch 5 ml	Cái	0,01
	Ống đong thủy tinh 100 ml	Cái	0,005
	Pipet Pasteur	Cái	0,05
	Quả bóp cao su cho pipet Pasteur	Cái	0,005

	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,005
	Ống so màu (Nessler)	Cái	0,015
	Buret thủy tinh trắng chuẩn độ 25 ml	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Cân kỹ thuật	kW	0,01
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	kW	0,25
	Bếp điện	kW	2
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	31,6
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,00004
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,00004
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Chiếc	0,00008
	Bếp điện	Chiếc	0,00010
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,00199
	Cân kỹ thuật	Lần	0,00209
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Lần	0,00403
	Bếp điện	Lần	0,00521
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	1
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	2
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	8
1.4	Y công	Giờ	2

2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Chiếc	0,000504
	Bếp điện	Chiếc	0,000651

KNT033: Xác định độ trong hoặc màu sắc của dung dịch sử dụng thiết bị

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	2
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 1000 ml	Cái	0,005
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Quả bóp cao su cho pipet Pasteur	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Máy đo độ đục	kW	0,031
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	kW	0,25
	Bếp điện	kW	2
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	7,9
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,00004
	Máy đo độ đục	Chiếc	0,00003
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Chiếc	0,00008
	Bếp điện	Chiếc	0,00010

4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,00199
	Máy đo độ đục	Lần	0,00161
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Lần	0,00403
	Bếp điện	Lần	0,00521
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	2
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,00025
	Máy đo độ đục	Chiếc	0,00020
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Chiếc	0,00050
	Bếp điện	Chiếc	0,00065

KNT034: Xác định carbon hữu cơ toàn phần (TOC)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Găng tay	Đôi	2
1.2	Vật tư tiêu hao		
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	4
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Thiết bị đo tổng hàm lượng cacbon hữu cơ (TOC)	kW	0,1
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	11,85
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Thiết bị đo tổng hàm lượng cacbon hữu cơ (TOC)	Chiếc	0,000057
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Thiết bị đo tổng hàm lượng cacbon hữu cơ (TOC)	Lần	0,002857
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	3
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,25
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56

1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Thiết bị đo tổng hàm lượng cacbon hữu cơ (TOC)	Chiếc	0,00036

KNT035: Phép thử nội độc tố vi khuẩn bằng phương pháp đo độ đục hoặc đo màu

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Bộ kit định lượng nội độc tố vi khuẩn bằng phương pháp đo màu	Hộp	0,5
	Khay 96 giếng không chứa nội độc tố	Cái	1
	Đầu côn (tip) không chứa nội độc tố 100 µl	Cái	20
	Đầu côn (tip) không chứa nội độc tố 1000 µl	Cái	10
	Nước RO	L	2
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Ống nghiệm nắp vặn 12 x 100 mm	Cái	0,05
	Khay Inox đựng dụng cụ thí nghiệm 22x32x4cm	Cái	0,002
	Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Máy đọc khay vi thể đa năng	kW	0,15
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Tủ sấy	kW	3,2
	Máy lắc xoáy	kW	0,02
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Micropipet đa kênh (8 kênh) điều chỉnh thể tích đến 300 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	47,4
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362

3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy đọc khay vi thể đa năng	Chiếc	0,000400
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000060
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	chiếc	0,000208
	Micropipet đa kênh (8 kênh) điều chỉnh thể tích đến 300 µl	Chiếc	0,000400
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy đọc khay vi thể đa năng	Lần	0,020000
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đa kênh (8 kênh) điều chỉnh thể tích đến 300 µl	Lần	0,020000
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	4
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	12
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300

3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy đọc khay vi thể đa năng	Chiếc	0,002500
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000377
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đa kênh (8 kênh) điều chỉnh thể tích đến 300 µl	Chiếc	0,002500

KNT036: Phép thử nội độc tố vi khuẩn bằng phương pháp tạo gel

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Hộp thuốc thử nội độc tố gồm 01 lọ chuẩn nội độc tố và 04 lọ thuốc thử LAL độ nhạy 0,125 EU/ml	Hộp	0,25
	Nước LAL W50	ml	100
	Đầu côn (tip) không chứa nội độc tố 100 µl	Cái	20
	Đầu côn (tip) không chứa nội độc tố 1000 µl	Cái	10
	Nước RO	L	2
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Bình Bocal thủy tinh có nắp	Cái	0,005
	Ống nghiệm nắp vặn 12 x 100 mm	Cái	0,025
	Khay Inox đựng dụng cụ thí nghiệm 22x32x4cm	Cái	0,002
	Bình Bocal thủy tinh có nắp	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 20 ml	Cái	0,025
	Bình Bocal thủy tinh có nắp	Cái	0,005
	Ống nghiệm thủy tinh đáy nhọn 3 ml (ủ nội độc tố)	Cái	0,07
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Thiết bị ôn nhiệt ống nghiệm, microplates	kW	0,075
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Tủ sấy	kW	3,2
	Máy lắc xoay	kW	0,02
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	39,5
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362

3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Thiết bị ổn nhiệt ống nghiệm, microplates	Chiếc	0,000400
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000060
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Thiết bị ổn nhiệt ống nghiệm, microplates	Lần	0,020000
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	2
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	10
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Thiết bị ổn nhiệt ống nghiệm, microplates	Chiếc	0,002500
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000377
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302

KNT037: Thử chất gây sốt

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Găng tay	Đôi	5
	NaCL 0,9%	ml	1000
	Ethanol được dụng	L	0,01
	Thỏ trắng (từ 1,5 kg/ con)	kg	6
	Rau cho thỏ	kg	12
	Thức ăn cho thỏ	kg	3
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20 ml	Cái	9
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm	Cái	0,002
	Panh kẹp inox	Cái	0,0004
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	kW	0,005
	Tủ sấy	kW	6,4
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,3
	Tủ lắc lắc (Orbital Shaker Incubator)	kW	1
	Hệ thống thử chất gây sốt	kW	0,09
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	31,6
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	3
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090

	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Tủ âm lắc (Orbital Shaker Incubator)	Chiếc	0,000200
	Hệ thống thử chất gây sốt	Chiếc	0,000400
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Tủ âm lắc (Orbital Shaker Incubator)	Lần	0,010000
	Hệ thống thử chất gây sốt	Lần	0,020000
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	2
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	8
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	8
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	8
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Tủ âm lắc (Orbital Shaker Incubator)	Chiếc	0,001250
	Hệ thống thử chất gây sốt	Chiếc	0,002500

KNT038: Thử độc tính bất thường

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Găng tay	Đôi	4
	Nước RO	L	0,1
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml	Cái	2
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20 ml	Cái	2
	Chuột nhắt trắng (18-22 g/ con)	Con	15
	Trấu lót chuồng	Bao	0,3
	Thức ăn cho chuột	kg	1,8
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Cối chày sứ 6-8 cm	Bộ	0,00125
	Kim truyền thuốc qua đường miệng động vật	Cái	0,002
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân kỹ thuật	kW	0,005
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	31,6
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	1

1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	8
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	1
1.4	Y công	Giờ	2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

KNT039: Thử độc tính cấp theo phương pháp cổ điển

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chuột nhắt trắng (18-22 g/ con)	Con	70
	Thức ăn cho chuột	kg	16,8
	Trấu lót chuồng	Bao	0,5
	Găng tay	Đôi	20
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml	Cái	10
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20 ml	Cái	5
	Nước RO	L	0,5
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
	Cối chày sứ 6-8 cm	Bộ	0,00125
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	kW	0,1
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	94,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	3
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	8
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	24

1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	12
1.4	Y công	Giờ	10
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

KNT040: Thử độc tính cấp theo phương pháp OECD

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chuột nhắt trắng (18-22 g/ con)	Con	20
	Thức ăn cho chuột	kg	10,2
	Trấu lót chuồng	Bao	0,2
	Găng tay	Đôi	10
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml	Cái	5
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20 ml	Cái	5
	Nước RO	L	0,2
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Cối chàyr sứ 6-8 cm	Bộ	0,00125
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	kW	0,08
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	94,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	2
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	8

1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	24
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	12
1.4	Y công	Giờ	10
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

KNT041: Thử kích ứng da (*in vivo*)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Găng tay	Đôi	5
	Nước RO	L	0,01
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml	Cái	1
	Thỏ trắng (từ 1,5 kg/ con)	kg	7,5
	Rau cho thỏ	kg	10
	Thức ăn cho thỏ	kg	3
	Bơm tiêm dùng 1 lần (12 ml)	Cái	1
	Băng dính y tế	Cuộn	1
	Bông y tế	kg	0,05
	Gạc y tế	Gói	0,05
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Khay Inox đựng dụng cụ thí nghiệm 22x32x4cm	Cái	0,002
	Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm	Cái	0,002
	Cốc thủy tinh có mỏ 25 ml	Cái	0,01
	Dụng cụ cố định thỏ thí nghiệm	Cái	0,003
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân kỹ thuật	kW	0,01
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	47,4
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	5
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042

4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	2
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	12
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	12
1.4	Y công	Giờ	6
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyên phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

KNT042: Thử kích ứng mắt (*in vivo*)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Găng tay	Đôi	21
	Thuốc nhỏ mắt Tetracain Hydroclorid 1%	Lọ	1
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml	Cái	6
	NaCL 0,9%	ml	500
	Rau cho thỏ	kg	25
	Thức ăn cho thỏ	kg	12,6
	Thỏ trắng (từ 1,5 kg/ con)	kg	7,5
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Khay Inox đựng dụng cụ thí nghiệm 22x32x4cm	Cái	0,002
	Dụng cụ cố định thỏ thí nghiệm	Cái	0,003
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân kỹ thuật	kW	0,005
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	63,2
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	5
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	3
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	16

1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	16
1.4	Y công	Giờ	6
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyên phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

KNT043: Thử tan huyết theo Dược điển Việt Nam hoặc Dược điển Anh

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước cất pha tiêm	Ống	100
	Sodium Clorid	g	9
	Disodium hydrogen phosphat PA	kg	0,00172
	Natri dihydro phosphat (Sodium dihydrogenphosphate)	g	0,5
	Sodium citrat PA	g	2,63
	Acid citric PA	g	0,327
	D- Glucose	g	2,32
	Nước RO	L	1
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	10
	Đầu cân (típ) 5000 µl	Cái	10
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,012
	Ống đong thủy tinh 100 ml	Cái	0,015
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,01
	Ống đong thủy tinh 50 ml	Cái	0,01
	Tam giác nút mài 250ml, 29/33	Cái	0,015
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,035
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,005
	Que khuấy từ	Cái	0,0005
	Ống nghiệm nắp vặn 12 x 100 mm	Cái	0,1
	Pipet Pasteur	Cái	0,01
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Giá inox để ống nghiệm	Cái	0,002
	Khay Inox đựng dụng cụ thí nghiệm 22x32x4cm	Cái	0,002
	Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm	Cái	0,002
	Phễu thủy tinh phi 6	Cái	0,2

1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân phân tích	kW	0,05
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	kW	0,24
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	3,6
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	kW	0,5
	Tủ sấy	kW	3,2
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	4
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Máy lắc xoáy	kW	0,02
	Máy ly tâm lạnh	kW	2
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 μ l	kW	0
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	47,4
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Chiếc	0,000057
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000081
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Máy lắc xoáy	chiếc	0,000060
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000055
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 μ l	Chiếc	0,000208

4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Lần	0,002841
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Lần	0,004032
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Máy ly tâm lạnh	Lần	0,002740
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	4
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	12
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20

IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Chiếc	0,000355
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thuỷ	Chiếc	0,000947
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000504
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000377
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000342
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,001302

KNT044: Xác định hoạt tính antifactor IIa Heparin

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chuẩn Heparin sodium (1,1ml/lọ)	Lọ	1
	Bovin serum albumin	g	0,1
	Poly ethylen glycol 6000 (250 g/lọ)	g	1
	EDTA (Titrix III), PA	kg	0,0028
	Tris (hydroxymethyl) aminomethane, >=99%	g	6,1
	Sodium Clorid	g	10,2
	Thrombin from human plasma (100 un/lọ)	Lọ	1
	Anti Thrombin III from human plasma (125 ug)	Lọ	1
	Cơ chất màu S- 2238 (D-phenylalanyl-L-pipecolyl-L-arginine-4-nitroanilide dihydrochloride)	mg	10
	Acid hydrocloric PA	L	0,0085
	Nước RO	L	2
	Đầu cân (típ) 100 µl	Cái	50
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	20
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,008
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,02
	Que khuấy từ	Cái	0,00025
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Ống nghiệm nắp vặn 12 x 100 mm	Cái	0,22
	Ống đong thủy tinh 100 ml	Cái	0,015
	Bình định mức màu trắng 20 ml	Cái	0,01

	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Pipet chia vạch 10 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 10 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Cân kỹ thuật	kW	0,005
	Máy đo pH	kW	0,0155
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	1,8
	Máy lắc xoáy	kW	0,01
	Máy Khuấy từ	kW	0,025
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	kW	0,24
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	94,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy đo pH	Chiếc	0,000026
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000060
	Máy Khuấy từ	Chiếc	0,000057
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Chiếc	0,000057
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208

4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy đo pH	Lần	0,001289
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Máy Khuấy từ	Lần	0,002857
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Lần	0,002841
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	6
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	24
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	4
<i>1,4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		

	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy đo pH	Chiếc	0,000161
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Máy lắc xoay	Chiếc	0,000377
	Máy Khuấy từ	Chiếc	0,000357
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Chiếc	0,000355
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,001302

KNT045: Xác định hoạt tính antifactor Xa Heparin

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chuẩn Heparin sodium (1,1ml/lọ)	Lọ	1
	Poly ethylen glycol 6000 (250 g/lọ)	g	1
	EDTA (Titrilex III), PA	kg	0,0028
	Tris (hydroxymethyl) aminomethane, >=99%	g	6,1
	Sodium Clorid	g	10,2
	Anti Thrombin III from human plasma (125 ug)	Lọ	1
	Cơ chất màu S-2765 (N- α -benzyloxycarbonyl-D-arginyl-L-glycyl-L-arginine -4-nitroanilide dihydrochloride)	mg	14
	Factor (Xa) from bovine plasma aqueous glycerol solution 50 UG/lọ	Lọ	1
	Acid hydrocloric PA	L	0,0085
	Nước RO	L	2
	Đầu cân (típ) 100 μ l	Cái	50
	Đầu cân (típ) 1000 μ l	Cái	20
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,008
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,02
	Que khuấy từ	Cái	0,00025
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
	Ống nghiệm nắp vặn 12 x 100 mm	Cái	0,25
	Bình định mức màu trắng 10 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,005

	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 100 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Cân kỹ thuật	kW	0,005
	Máy đo pH	kW	0,0155
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	1,8
	Máy lắc xoáy	kW	0,01
	Máy Khuấy từ	kW	0,025
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	kW	0,24
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	94,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy đo pH	Chiếc	0,000026
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000060
	Máy Khuấy từ	Chiếc	0,000057
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Chiếc	0,000057
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		

	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy đo pH	Lần	0,001289
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Máy Khuấy từ	Lần	0,002857
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Lần	0,002841
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	6
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	24
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	4
1.4	Y công	Giờ	2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy đo pH	Chiếc	0,000161
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Máy lắc xoay	Chiếc	0,000377
	Máy Khuấy từ	Chiếc	0,000357
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Chiếc	0,000355
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,001302

KNT046: Xác định tính an toàn trên chuột nhắt

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chuột nhắt trắng (18-22 g/ con)	Con	15
	Thức ăn cho chuột	kg	3,6
	Trấu lót chuồng	Bao	0,3
	Găng tay	Đôi	10
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml	Cái	10
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20 ml	Cái	3
	NaCL 0,9%	ml	500
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,015
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	kW	0,1
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	63,2
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	3
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		

1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	3
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	16
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	3
1.4	Y công	Giờ	4
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

KNT047: Xác định tính an toàn trên chuột nhắt và chuột lang

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chuột nhắt trắng (18-22 g/ con)	Con	15
	Chuột lang	Con	4
	Thức ăn cho chuột	kg	8,1
	Trấu lót chuồng	Bao	0,5
	Găng tay	Đôi	10
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml	Cái	10
	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20 ml	Cái	3
	NaCL 0,9%	ml	500
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,015
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	kW	0,1
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	79
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	3
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		

1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	3
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	20
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	2
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	4
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

**KNT048: Định tính chi của vi sinh vật trong chế phẩm probiotic bằng phương pháp sinh hóa
(tính cho mỗi vi sinh vật)**

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Sodium Clorid	g	1
	MRS agar	g	6,82
	Môi trường MRS broth	g	1,56
	Môi trường thạch BCP (bromocresol purple)	g	3,26
	Nước RO	L	0,7
	Ethanol công nghiệp	L	0,4
	Ethanol dược dụng	L	0,005
	Bộ nhuộm gram	ml	1,2
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	0,5
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	10
	Găng tay	Đôi	2
	Đầu cân (típ) 10000 µl	Cái	2
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,03
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Ống nghiệm nắp vặn đen 18 x 180	Cái	0,05
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,05
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,167
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	10
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	5,25
	Tủ sấy	kW	0,56

	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	2,6
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	24,5
	Tủ lạnh âm sâu	kW	7,665
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	9,49
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Cân kỹ thuật	kW	0,001
	Máy lắc ngang	kW	0,0195
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thuỷ	kW	0,54
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	kW	0
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	63,2
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,08
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thuỷ	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333

	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	1,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	16
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	3
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	1,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208

	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,001302

**KNT049: Định tính chi và định lượng vi sinh vật trong chế phẩm probiotic
bằng phương pháp sinh hóa (tính cho mỗi vi sinh vật)**

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Sodium Clorid	g	3,15
	MRS agar	g	54,56
	Môi trường MRS broth	g	1,56
	Môi trường thạch BCP (bromocresol purple)	g	3,26
	Nước RO	L	1,3
	Ethanol công nghiệp	L	0,8
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Bộ nhuộm gram	ml	1,2
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	1
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	20
	Găng tay phòng sạch	Đôi	3
	Đầu cân (típ) 10000 µl	Cái	4
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,06
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,01
	Ống nghiệm nắp vận đen 18 x 180	Cái	0,08
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,24
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,33
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	10,5
	Tủ sấy	kW	1,12
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	5,2

	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	49
	Tủ lạnh âm sâu	kW	15,33
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	18,98
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	1,2
	Cân kỹ thuật	kW	0,0025
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	kW	0
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	126,4
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,15
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667

	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	3
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	32
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	6
1.4	Y công	Giờ	3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042

	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,001302

KNT050: Định tính loài vi sinh vật trong chế phẩm probiotic bằng phương pháp sinh hóa

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Sodium Clorid	g	1
	MRS agar	g	10,23
	Môi trường MRS broth	g	1,56
	Môi trường thạch BCP (bromocresol purple)	g	3,26
	Bộ nhuộm gram	ml	1,2
	API 50 CH 10 strips, 50300	Cái	1
	API 50 CHL Medium 10 x 10ml-50410	ml	1
	Dầu khoáng (mineral oil)	L	0,01
	Nước RO	L	0,7
	Ethanol công nghiệp	L	0,4
	Ethanol dược dụng	L	0,05
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	0,5
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	10
	Găng tay phòng sạch	Đôi	2
	Đầu cân (típ) 10000 µl	Cái	2
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,03
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Ống nghiệm nắp vặn đen 18 x 180	Cái	0,05
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,07
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,167
	Giá inox để ống nghiệm	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	10
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		

2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	5,250
	Tủ sấy	kW	0,560
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	2,600
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	24,500
	Tủ lạnh âm sâu	kW	7,665
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	9,490
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,750
	Cân kỹ thuật	kW	0,001
	Máy lắc ngang	kW	0,020
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,540
	Kính hiển vi quang học có camera	kW	0,010
	Máy ly tâm lạnh	kW	0,500
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	kW	0,000
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	kW	0,000
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	79
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,08
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	<i>Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp</i>		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Kính hiển vi quang học có camera	Chiếc	0,000067
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000055
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,000208

	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Kính hiển vi quang học có camera	Lần	0,003356
	Máy ly tâm lạnh	Lần	0,002740
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	1,5
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	20
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	3
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	1,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300

3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Kính hiển vi quang học có camera	Chiếc	0,000419
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000342
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,001302

**KNT051: Định tính loài và định lượng vi sinh vật trong chế phẩm probiotic
bằng phương pháp sinh hóa (tính cho mỗi vi sinh vật)**

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Sodium Clorid	g	3,15
	MRS agar	g	54,56
	Môi trường MRS broth	g	1,56
	Môi trường thạch BCP (bromocresol purple)	g	3,26
	Bộ nhuộm gram	ml	0,012
	API 50 CH 10 strips, 50300	Cái	1
	API 50 CHL Medium 10 x 10ml-50410	ml	1
	Dầu khoáng (minineral oil)	L	0,01
	Nước RO	L	1,4
	Ethanol công nghiệp	L	0,8
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	20
	Đầu cân (típ) 10000 µl	Cái	4
	Găng tay phòng sạch	Đôi	3
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,06
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,01
	Ống nghiệm nắp vặn đen 18 x 180	Cái	0,09
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,3
	Giá inox để ống nghiệm	Cái	0,002
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,333
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300

2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	10,5
	Tủ sấy	kW	1,12
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	5,2
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	49
	Tủ lạnh âm sâu	kW	15,33
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	18,98
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	1,5
	Cân kỹ thuật	kW	0,0025
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Kính hiển vi quang học	kW	0,008
	Máy ly tâm lạnh	kW	0,5
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	158
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,18
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Kính hiển vi quang học	Chiếc	0,000100
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000055

	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Kính hiển vi quang học	Lần	0,005000
	Máy ly tâm lạnh	Lần	0,002740
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	3
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	40
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	6
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300

3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Kính hiển vi quang học	Chiếc	0,000625
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000342
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,001302

KNT052: Thử giới hạn nhiễm khuẩn (phân lập từng loại vi sinh vật gây bệnh)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Môi trường Soyabean casein broth	g	3
	Rappaport Vassiliadis salmonella Enrichment	g	0,425
	Xylose Lysin Deoxycholat agar	g	1,1336
	Tripple sugar iron agar	g	0,646
	Bộ nhuộm gram	ml	1,2
	Nước RO	L	0,14
	Ethanol công nghiệp	L	0,2
	Ethanol được dụng	L	0,01
	Găng tay phòng sạch	Đôi	0,5
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	0,12
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	8
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,01
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,067
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95	Cái	0,01
	Ống nghiệm nắp vận đen 18 x 180	Cái	0,01
	Giá inox để ống nghiệm	Cái	0,002
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	3
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	1,3125
	Tủ sấy	kW	0,14
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	0,65
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	6,125
	Tủ lạnh âm sâu	kW	1,91625

	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	2,3725
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,3
	Cân kỹ thuật	kW	0,001
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	11,85
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,02
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Lần	0,010417

II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	3
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0,6
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302

KNT053: Thử giới hạn nhiễm khuẩn (Tổng số nấm)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Kali dihydrophosphate	g	0,0085
	Môi trường thạch Sabouraud có bổ sung Cloramphenicol	g	19,65
	Nước RO	L	0,5
	Ethanol công nghiệp	L	0,2
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	5
	Đầu cân (típ) 5000 µl	Cái	2
	Đầu cân (típ) 10000 µl	Cái	1
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	0,25
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,02
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Bình đựng dung môi 100 ml	Cái	0,005
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,1
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,1
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	2,625
	Tủ sấy	kW	0,28
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	1,3
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	kW	12,25
	Tủ lạnh âm sâu	kW	3,8325

	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	4,55
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Cân kỹ thuật	kW	0,0025
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	kW	0
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	15,8
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,04
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667

	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,6
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	4
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1,2
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,6
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208

	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μl	Chiếc	0,001302

KNT054: Thử giới hạn nhiễm khuẩn (Tổng số vi khuẩn Gram âm dung nạp mật)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Môi trường Soyabean casein broth	g	2,7
	Môi trường Mossel (EE broth Mossel)	g	1,8
	Môi trường thạch muối mật red Violet (Violet Red Bile agar)	g	3,16
	Nước RO	L	0,21
	Ethanol công nghiệp	L	0,2
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	5
	Đầu côn (típ) 10000 µl	Cái	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,02
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,1
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95	Cái	0,04
	Ống nghiệm nắp vặn đen 18 x 180	Cái	0,02
	Giá inox để ống nghiệm	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	2,625
	Tủ sấy	kW	0,28
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	1,3
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	12,25
	Tủ lạnh âm sâu	kW	3,8325
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	4,745

	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Cân kỹ thuật	kW	0,0025
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	kW	0
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	15,8
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,04
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850

	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,6
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	4
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1,2
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,6
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042

	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μl	Chiếc	0,001302

KNT055: Thử giới hạn nhiễm khuẩn (Tổng số vi sinh vật hiếu khí)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Kali dihydrophosphate	g	10
	Môi trường Soyabean casein digest agar	g	16
	Nước RO	L	0,65
	Ethanol công nghiệp	L	0,2
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	5
	Đầu cân (típ) 5000 µl	Cái	3
	Đầu cân (típ) 10000 µl	Cái	1
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,02
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Bình đựng dung môi 100 ml	Cái	0,01
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,14
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,1
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	2,625
	Tủ sấy	kW	0,28
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	1,3
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	12,25
	Tủ lạnh âm sâu	kW	3,8325
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	4,745

	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Cân kỹ thuật	kW	0,0025
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	kW	0
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	15,8
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,04
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333

	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,6
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	4
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1,2
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,6
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042

	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,001302

KNT056: Thử vô khuẩn

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Môi trường Soyabean casein digest agar	g	12
	Môi trường Soyabean casein broth	g	15
	Môi trường Thioglycollate lỏng	g	15
	Pepton (Peptone from casein)	g	3
	Nước RO	L	2,3
	Ethanol công nghiệp	L	0,8
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Bộ nhuộm gram	ml	1,2
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	1
	Đầu côn (típ) 100 µl	Cái	6
	Đĩa nhựa rodac plate	Cái	6
	Màng lọc 0,45 mcm	Cái	5
	Găng tay phòng sạch	Đôi	3
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,06
	Bình đựng dung môi 1000 ml	Cái	0,01
	Bình đựng dung môi 100 ml	Cái	0,06
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95	Cái	0,09
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 2000 ml	Cái	0,005
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,333
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	10,5

	Tủ sấy	kW	1,12
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	5,2
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	49
	Tủ lạnh âm sâu	kW	15,33
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	18,98
	Thiết bị lọc dung môi 3 phễu - Phép thử Vi sinh	kW	0,428
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	1,2
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	kW	0
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	110,6
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,13
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Thiết bị lọc dung môi 3 phễu - Phép thử Vi sinh	Chiếc	0,000080
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Thiết bị lọc dung môi 3 phễu - Phép thử Vi sinh	Lần	0,004000
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417

II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	3
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	28
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	6
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Thiết bị lọc dung môi 3 phễu - Phép thử Vi sinh	Chiếc	0,000500
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,001302

**KNT057: Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật
(phương pháp đo độ đục)**

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chất chuẩn Gramicidin (200 mg/lọ)	Lọ	1
	Chủng vi sinh vật chuẩn	Ống	1
	Môi trường Soyabean casein broth	g	17,5
	Ethanol PA	L	1,3
	Formaldehyd	L	0,01
	Nước RO	L	1
	Ethanol công nghiệp	L	0,8
	Đầu côn (típ) 100 µl	Cái	15
	Đầu côn (típ) 10000 µl	Cái	1
	Găng tay phòng sạch	Đôi	3
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,06
	Bình định mức màu trắng 250 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,025
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,035
	Bình định mức màu trắng 20 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 3 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 5 ml	Cái	0,03
	Ống nghiệm nắp vặn đen 18 x 180	Cái	0,35
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,333
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		

	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	10,5
	Tủ sấy	kW	1,12
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	5,2
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	kW	49
	Tủ lạnh âm sâu	kW	15,33
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	18,98
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,3
	Cân phân tích	kW	0,0125
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	44,1
	Máy ly tâm lạnh	kW	1
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	kW	0,24
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	126,4
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,17
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000055
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Chiếc	0,000057
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		

	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ âm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Máy ly tâm lạnh	Lần	0,002740
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Lần	0,002841
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	3
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	32
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	6
1.4	Y công	Giờ	3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000342
	Máy quang phổ hấp thụ tử ngoại khả kiến (UV-VIS spectrophotometer)	Chiếc	0,000355
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,001302

**KNT058: Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật
(phương pháp khuếch tán)**

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chất chuẩn Erythromycin base	Lọ	1
	Chủng vi sinh vật chuẩn	Ống	0,15
	Kali dihydrophosphate	g	6,8
	Natri hydroxyd	g	1,872
	Môi trường định lượng kháng sinh số 11	g	12,2
	Nước RO	L	1,5
	Ethanol công nghiệp	L	0,8
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Găng tay phòng sạch	Đôi	3
	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	12
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,060
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,040
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,010
	Pipet chính xác 1 vạch 5 ml	Cái	0,020
	Pipet chính xác 1 vạch 25 ml	Cái	0,020
	Bình đựng dung môi 500 ml	Cái	0,005
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,120
	Ống trụ đường kính 6 mm	Cái	0,360
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,333
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		

	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	10,5
	Tủ sấy	kW	1,12
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	5,2
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	49
	Tủ lạnh âm sâu	kW	15,33
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	18,98
	Máy đo vòng vô khuẩn	kW	0,195
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,075
	Cân phân tích	kW	0,0125
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	63,2
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,15
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Máy đo vòng vô khuẩn	Chiếc	0,000167
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333

	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Máy đo vòng vô khuẩn	Lần	0,008333
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	3
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	16
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	6
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208

	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Máy đo vòng vô khuẩn	Chiếc	0,001042
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,001302

KNT059: Xác định hiệu quả kháng khuẩn của chất bảo quản

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chủng vi sinh vật chuẩn	Ông	4
	Môi trường Sabouraud lỏng	g	6
	Môi trường Soyabean casein broth	g	3,3
	Môi trường Soyabean casein digest agar	g	100
	Môi trường thạch Sabouraud có bổ sung Cloramphenicol	g	165
	Kali dihydrophosphate	g	1
	Tween 80	L	1
	Sodium Clorid	g	4
	Nước RO	L	4,5
	Ethanol công nghiệp	L	4
	Ethanol dược dụng	L	0,05
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	100
	Đầu cân (típ) 5000 µl	Cái	20
	Đầu cân (típ) 10000 µl	Cái	5
	Găng tay phòng sạch	Đôi	15
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,300
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,045
	Bình đựng dung môi 100 ml	Cái	0,025
	Bình đựng dung môi 1000 ml	Cái	0,020
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	1,500
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	1,667
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	100
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300

2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	21
	Tủ sấy	kW	2,24
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	10,4
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	98
	Tủ lạnh âm sâu	kW	30,66
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	37,96
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	3,6
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	458,2
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,85
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333

	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	21
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	116
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	42
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	21
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208

	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 μ l	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 μ l	Chiếc	0,001302

KNT060: Định danh vi sinh vật bằng phương pháp giải trình tự gen

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Agarose	g	0,5
	Đệm TBE (10x)	L	0,1
	Primer (mỗi)	ug	2
	Ladder	ug	3
	Master Mix (PCR)	ul	40
	Thuốc nhuộm ADN	ml	0,005
	Loading dye	ml	0,01
	Ống phản ứng PCR 0,2 ml	Cái	2
	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	5
	Đầu côn (típ) 200 µl	Cái	6
	Đầu côn (típ) 20 µl	Cái	5
	Bộ kit tách chiết DNA	Cái	2
	Môi trường tăng sinh	g	4
	Môi trường phân lập	g	4
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 20 cm	Cái	0,002
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 10 ml	Cái	0,005
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,02
	Ống nhựa 0,5 mL	Cái	0,2
	Ống tuýp 1,5 mL	Cái	1,00
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	10
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		

	Cân kỹ thuật	kW	0,005
	Máy lắc xoay	kW	0,02
	Máy lắc ổn nhiệt khô	kW	0,09
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 200 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10 µL	kW	0
	Máy ly tâm mini	kW	0,05
	Máy soi gel và chụp ảnh	kW	0,01
	Máy PCR - giải trình tự Gen	kW	1,5
	Máy điện di trên Gel	kW	0,1
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,45
	Nồi hấp chân không tiệt trùng (Vacuum Autoclave Sterilizer)	kW	31,5
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	23,7
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc xoay	Chiếc	0,000060
	Máy lắc ổn nhiệt khô	Chiếc	0,002000
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 200 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10 µL	Chiếc	0,000208
	Máy ly tâm mini	Chiếc	0,000057
	Máy soi gel và chụp ảnh	Chiếc	0,002000
	Máy PCR - giải trình tự Gen	Chiếc	0,002000
	Máy điện di trên Gel	Chiếc	0,002000
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Nồi hấp chân không tiệt trùng (Vacuum Autoclave Sterilizer)	Chiếc	0,001000
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		

	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc xoay	Lần	0,003012
	Máy lắc ổn nhiệt khô	Lần	0,100000
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 200 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10 µL	Lần	0,010417
	Máy ly tâm mini	Lần	0,002857
	Máy soi gel và chụp ảnh	Lần	0,100000
	Máy PCR - giải trình tự Gen	Lần	0,100000
	Máy điện di trên Gel	Lần	0,100000
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Nồi hấp chân không tiệt trùng (Vacuum Autoclave Sterilizer)	Lần	0,050000
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	1
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	6
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,1
1.4	Y công	Giờ	0,2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc xoay	Chiếc	0,000377
	Máy lắc ổn nhiệt khô	Chiếc	0,012500
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 200 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10 µL	Chiếc	0,001302
	Máy ly tâm mini	Chiếc	0,000357
	Máy soi gel và chụp ảnh	Chiếc	0,012500
	Máy PCR - giải trình tự Gen	Chiếc	0,012500
	Máy điện di trên Gel	Chiếc	0,012500
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Nồi hấp chân không tiệt trùng (Vacuum Autoclave Sterilizer)	Chiếc	0,006250

KNT061: Định danh vi sinh vật bằng phương pháp dùng môi đặc hiệu

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Agarose	g	0,5
	Đệm TBE (10x)	L	0,2
	Primer (mỗi)	ug	4
	Ladder	ug	3
	Master Mix (PCR)	ul	80
	Thuốc nhuộm ADN	ml	0,005
	Loading dye	ml	0,02
	Ống phản ứng PCR 0,2 ml	Cái	2
	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	5
	Đầu côn (típ) 200 µl	Cái	6
	Đầu côn (típ) 20 µl	Cái	5
	Bộ kit tách chiết DNA	Cái	2
	Môi trường tăng sinh	g	4
	Môi trường phân lập	g	4
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 20 cm	Cái	0,002
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 10 ml	Cái	0,005
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,02
	Ống nhựa 0,5 mL	Cái	
	Ống tuýp 1,5 mL	Cái	1,00
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	10
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		

	Cân kỹ thuật	kW	0,005
	Máy lắc xoáy	kW	0,02
	Máy lắc ổn nhiệt khô	kW	0,09
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 200 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 μ l	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10 μ L	kW	0
	Máy ly tâm mini	kW	0,05
	Máy soi gel và chụp ảnh	kW	0,01
	Máy PCR - giải trình tự Gen	kW	1,5
	Máy điện di trên Gel	kW	0,1
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,45
	Nồi hấp chân không tiệt trùng (Vacuum Autoclave Sterilizer)	kW	31,5
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	31,6
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000060
	Máy lắc ổn nhiệt khô	Chiếc	0,002000
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 200 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 μ l	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10 μ L	Chiếc	0,000208
	Máy ly tâm mini	Chiếc	0,000057
	Máy soi gel và chụp ảnh	Chiếc	0,002000
	Máy PCR - giải trình tự Gen	Chiếc	0,002000
	Máy điện di trên Gel	Chiếc	0,002000
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Nồi hấp chân không tiệt trùng (Vacuum Autoclave Sterilizer)	Chiếc	0,001000
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		

	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Máy lắc ổn nhiệt khô	Lần	0,100000
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 200 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 μ l	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10 μ L	Lần	0,010417
	Máy ly tâm mini	Lần	0,002857
	Máy soi gel và chụp ảnh	Lần	0,100000
	Máy PCR - giải trình tự Gen	Lần	0,100000
	Máy điện di trên Gel	Lần	0,100000
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Nồi hấp chân không tiệt trùng (Vacuum Autoclave Sterilizer)	Lần	0,050000
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	1
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	8
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,1
1.4	Y công	Giờ	0,2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000377
	Máy lắc ổn nhiệt khô	Chiếc	0,012500
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 200 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10 µL	Chiếc	0,001302
	Máy ly tâm mini	Chiếc	0,000357
	Máy soi gel và chụp ảnh	Chiếc	0,012500
	Máy PCR - giải trình tự Gen	Chiếc	0,012500
	Máy điện di trên Gel	Chiếc	0,012500
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Nồi hấp chân không tiệt trùng (Vacuum Autoclave Sterilizer)	Chiếc	0,006250

KNT062: Định danh vi sinh vật bằng phương pháp MALDI-TOF

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Môi trường tăng sinh	g	4
	Môi trường phân lập	g	4
	Chất nền ma trận (matrix)	g	10
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
	Đĩa mẫu (plate sample)	Cái	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 20 cm	Cái	0,002
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 10 ml	Cái	0,005
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,02
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	10
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Cân kỹ thuật	kW	0,005
	Máy Maldi-Tof	kW	1
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	6
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	23,7
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042

	Máy Maldi-Tof	Chiếc	0,000020
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy Maldi-Tof	Lần	0,001000
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	1
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	6
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0,2
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động,	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy Maldi-Tof	Chiếc	0,000125
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208

KNT063: Xác định hình dạng, kích thước, sự phân bố (tỷ lệ) các tiểu phân (particle size) bằng kính hiển vi

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Nước RO	L	5
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
	Ethanol công nghiệp	L	0,2
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,066667
	Ống đông thủy tinh 50 ml	Cái	0,005
	Panh kẹp inox	Cái	0,0004
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Kính hiển vi xác định kích thước tiểu phân	kW	0,176
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	7,9
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Kính hiển vi xác định kích thước tiểu phân	Chiếc	0,000364
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Kính hiển vi xác định kích thước tiểu phân	Lần	0,018182
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	1
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	2
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1

III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	DVT	Định mức
	Kính hiển vi xác định kích thước tiểu phân	Chiếc	0,002273

KNT064: Định tính bằng phản ứng hóa học đơn giản

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Acid Nitric 65%	L	0,00126
	Amoniac PA	L	0,0075
	Silver nitrate PA	g	0,2
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,2
	Nước RO	L	0,1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 25 cm	Cái	0,002
	Ống nghiệm nắp vặn 12 x 100 mm	Cái	0,01
	Bình nón (bình tam giác) cổ tròn không nút 50 ml	Cái	0,015
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Ống đong thủy tinh 10 ml	Cái	0,015
	Phễu thủy tinh phi 6	Cái	0,01
	Pipet chia vạch 2 ml	Cái	0,01
	Pipet chia vạch 1 ml	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	kW	0,001
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	7,9
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,05
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042

4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,25
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	2
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0,25
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,25
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

KNT065: Định tính bằng phản ứng hóa học phức tạp

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Acid hydrochloric PA	L	0,052
	Diethyl ether	L	0,005
	Thủy ngân (II) clorid	g	0,25
	Kali thiocyanat	g	0,97
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,1
	Nước RO	L	0,02
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Găng tay	Đôi	2
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 25 cm	Cái	0,002
	Ống đong thủy tinh 10 ml	Cái	0,01
	Ống đong thủy tinh 250 ml	Cái	0,005
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 50 ml	Cái	0,015
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Ống nghiệm nắp vặn 12 x 100 mm	Cái	0,015
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 250 ml	Cái	0,005
	Pipet chia vạch 1 ml	Cái	0,02
	Pipet chia vạch 3 ml	Cái	0,01
	Pipet chia vạch 5 ml	Cái	0,01
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,04
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	kW	0,001

2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	9,875
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,05
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	2,5
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,5
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261

KNT066: Định tính bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại không sử dụng chuẩn

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Kali bromid	g	0,5
	Dichloromethan PA	L	0,05
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,05
	Nước RO	L	0,05
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 25 cm	Cái	0,004
	Cối chàyr sứ 6-8 cm	Bộ	0,00125
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 10 ml	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 25 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Bình lắng gạn (phễu chiết) thủy tinh 250ml, khóa PTFE	Cái	0,005
	Phễu thủy tinh phi 6	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,01
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	1,8
	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	kW	0,055
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	kW	0,125
	Tủ sấy chân không	kW	2,4

2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	15,8
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,01
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	Chiếc	0,000095
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Chiếc	0,000081
	Tủ sấy chân không	Chiếc	0,000097
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	Lần	0,004762
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Lần	0,004032
	Tủ sấy chân không	Lần	0,004831
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	4
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Bể ôn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	Chiếc	0,000595
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000504
	Tủ sấy chân không	Chiếc	0,000604

KNT067: Định tính bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại có sử dụng chuẩn

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Kali bromid	g	1
	Dichloromethan PA	L	0,05
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,05
	Nước RO	L	0,05
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
	Chuẩn Clarithromycin	Lọ	0,05
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 25 cm	Cái	0,006
	Cối chàyr sứ 6-8 cm	Bộ	0,00125
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 10 ml	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 25 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,005
	Bình lắc gạn (phễu chiết) thủy tinh 100 ml, khóa thủy tinh	Cái	0,002
	Phễu thủy tinh phi 6	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,008333
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	1,8
	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	kW	0,11
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	kW	0,125
	Tủ sấy chân không	kW	2,4

2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	19,75
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	Chiếc	0,000095
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Chiếc	0,000081
	Tủ sấy chân không	Chiếc	0,000097
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	Lần	0,004762
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Lần	0,004032
	Tủ sấy chân không	Lần	0,004831
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	5
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,25
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	Chiếc	0,000595
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000504
	Tủ sấy chân không	Chiếc	0,000604

KNT068: Định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Cloroform PA	L	0,0800
	Methanol PA	L	0,01
	Ethanol được dụng	L	0,05
	Acid hydrocloric PA	L	0,02
	Nước RO	L	0,02
	Găng tay	Đôi	1
	Bản mỏng Silicagel 20x20	Tờ	0,3
	Chuẩn được liệu Nguru tất 2g/lọ	Lọ	1
	Chuẩn acid oleanolic	mg	1
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,1
	Acid phosphomolybdic	g	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Bình chạy sắc ký cho lớp mỏng 20x20 cm	Cái	0,002
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,01
	Bình lắng gạn (phễu chiết) thủy tinh 250ml, khóa PTFE	Cái	0,01
	Pipet chia vạch 10 ml	Cái	0,01
	Kẹp bản mỏng Inox	Cái	0,002
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 1,400 mm (rây 1400)	Cái	0,002
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 0,355 mm (rây 355)	Cái	0,002
	Phễu thủy tinh phi 6	Cái	0,02
	Đầu phun thuốc thử cho sắc ký lớp mỏng (TLC)	Cái	0,005
	Quả bóp cao su đuôi chuột cho pipet	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	5

	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,05000
	Bếp điện	kW	4,00000
	Đèn tử ngoại (UV) soi sắc ký bản mỏng	kW	0,08000
	Máy nghiền dược liệu phòng thí nghiệm	kW	1,20000
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	1,80000
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	15,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,5
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Bếp điện	Chiếc	0,000104
	Máy nghiền dược liệu phòng thí nghiệm	Chiếc	0,000040
	Đèn tử ngoại (UV) soi sắc ký bản mỏng	Chiếc	0,000168
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Bếp điện	Lần	0,005208
	Máy nghiền dược liệu phòng thí nghiệm	Lần	0,002000
	Đèn tử ngoại (UV) soi sắc ký bản mỏng	Lần	0,008403
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,2
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	4
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,2
1.4	Y công	Giờ	0,2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		

1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Bếp điện	Chiếc	0,000651
	Máy nghiền dược liệu phòng thí nghiệm	Chiếc	0,000250
	Đèn tử ngoại (UV) soi sắc ký bản mỏng	Chiếc	0,001050
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947

KNT069: Định tính bằng vi thăng hoa hoặc thăng hoa

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Găng tay	Đôi	1
	Nước RO	L	0,2
	Sodium hydroxide	g	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 20 cm	Cái	0,002
	Chén sứ nung có nắp 50 ml	Cái	0,01
	Phiến kính	Cái	0,2
	Đèn cồn thủy tinh phòng thí nghiệm	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Bếp điện	kW	2
	Cân kỹ thuật	kW	0,01
	Kính hiển vi quang học có camera	kW	0,1
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	7,9
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,2
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Bếp điện	Chiếc	0,000104
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Kính hiển vi quang học có camera	Chiếc	0,000067
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Bếp điện	Lần	0,005208
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Kính hiển vi quang học có camera	Lần	0,003356

II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	2
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Bếp điện	Chiếc	0,000651
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Kính hiển vi quang học có camera	Chiếc	0,000419

KNT070: Định tính mỗi nguyên tố bằng phương pháp AAS

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Nước RO	L	3
	Acid hydrocloric PA	L	0,01
	Tween 80	L	0,001
	Acid Nitric 65%	L	0,01
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,01
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Bông hút	g	2
	Khí Nitơ oxyd	Bình	0,0333
	Lanthan clorid	g	5,34
	Đèn cathode rỗng cho máy AAS	Giờ	1,5
	Khí acetylen	Bình	0,0333
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Pipet chính xác 1 vạch 1 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 2 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,02
	Pipet chính xác 1 vạch 20 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,015
	Cốc thủy tinh có mỏ 20 ml	Cái	0,005
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Phễu thủy tinh phi 6	Cái	0,01
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 1000 ml	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Quả bóp cao su cho pipet Pasteur	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 50 ml	Cái	0,01

1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,01
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	kW	18
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	3,6
	Tủ hút khí độc	kW	4
	Bơm chân không	kW	0,121
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	15,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Chiếc	0,000065
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000062
	Bơm chân không	Chiếc	0,000027
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Lần	0,003226
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Tủ hút khí độc	Lần	0,003077
	Bơm chân không	Lần	0,001370
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,5
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	4
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1

III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Chiếc	0,000403
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000385
	Bơm chân không	Chiếc	0,000171

KNT071: Định tính bằng phương pháp ICP/MS

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	acid nitric suprapure	L	0,175
	Acid hydrochloric PA	L	0,034
	Oxy già 30%	L	0,035
	Nước RO	L	3
	Dung dịch chuẩn Pb	ml	10
	Khí Heli	Bình	0,002
	Màng lọc 0,45 mcm	Cái	2
	Khí Argon	Bình	0,1
	dung dịch tune cho ICP-MS (2x500ml/hộp)	ml	20
	dung dịch chuẩn nội hỗn hợp kim loại dùng cho máy ICP	ml	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Cốc thủy tinh có mỏ 20 ml	Cái	0,005
	Cốc phá mẫu Teflon	Cái	0,01
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,005
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Ống đóng thủy tinh 50 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 1 ml	Cái	0,01
	Pipet chính xác 1 vạch 10 ml	Cái	0,005
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 2 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 4 ml	Cái	0,01
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300

2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,0125
	Máy quang phổ phát xạ Plasma ghép Khối phổ (ICP/MS)	kW	9
	Lò vi sóng phá mẫu cho máy AAS	kW	7,2
	Tủ hút khí độc	kW	8
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	23,7
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,05
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Máy quang phổ phát xạ Plasma ghép Khối phổ (ICP/MS)	Chiếc	0,000040
	Lò vi sóng phá mẫu cho máy AAS	Chiếc	0,000077
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000062
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Máy quang phổ phát xạ Plasma ghép Khối phổ (ICP/MS)	Lần	0,002000
	Lò vi sóng phá mẫu cho máy AAS	Lần	0,003831
	Tủ hút khí độc	Lần	0,003077
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,5
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	6
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	3
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		

2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Máy quang phổ phát xạ Plasma ghép Khối phổ (ICP/MS)	Chiếc	0,000250
	Lò vi sóng phá mẫu cho máy AAS	Chiếc	0,000479
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000385

KNT072: Định tính bằng phương pháp ELISA

- Làm cùng phép thử định lượng: Không tính định mức kinh tế - kỹ thuật;
- Không làm cùng phép thử định lượng: Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 50% định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.

KNT073: Định tính bằng phương pháp điện di

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Chuẩn Heparin sodium (1,1ml/lọ)	Lọ	0,1
	Agarose	g	1
	Lithium hydroxyd	g	5
	Acetic acid PA	L	0,05
	Nước RO	L	3
	Đầu cân (típ) 20 µl	Cái	5
	Đầu cân (típ) 100 µl	Cái	10
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	10
	Toluidine blue	g	0,5
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,004
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,01
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Que khuấy từ	Cái	0,00025
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 100 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Cái	0,005
	Ống nghiệm nắp vặn 12 x 100 mm	Cái	0,05
	Bình định mức màu trắng 500 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025

	Cân kỹ thuật	kW	0,005
	Máy đo pH	kW	0,0155
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	kW	0,25
	Máy điện di trên Gel	kW	0,2
	Máy Khuấy từ	kW	0,025
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	47,4
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy đo pH	Chiếc	0,000026
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000081
	Máy điện di trên Gel	Chiếc	0,002000
	Máy Khuấy từ	Chiếc	0,000057
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy đo pH	Lần	0,001289
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Lần	0,004032
	Máy điện di trên Gel	Lần	0,100000
	Máy Khuấy từ	Lần	0,002857
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417

II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	2
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	12
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	2
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy đo pH	Chiếc	0,000161
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000504
	Máy điện di trên Gel	Chiếc	0,012500
	Máy Khuấy từ	Chiếc	0,000357
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 20 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302

KNT074: Định tính hoặc xác định cấu trúc bằng phổ NMR - Phổ 1H

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Deuterium oxid chứa natri-3-trimethylsilyl propionat	ml	6
	Aceton	L	0,0003
	Khí Heli cho NMR	Bình	0,015
	Khí Nitơ cho NMR	Bình	0,2
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	10
	Ethanol absolute HPLC	L	0,0003
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Ống đo NMR	Cái	0,05
	Ống tuýp 1,5 mL	Cái	0,05
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Máy lắc xoay	kW	0,005
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	kW	10
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	7,9
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,01
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
	Máy lắc xoay	Chiếc	0,000060
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Chiếc	0,000120

4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Lần	0,005988
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	2
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyên phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000377
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Chiếc	0,000749

KNT075: Định tính hoặc xác định cấu trúc bằng phổ NMR - Phổ ¹³C

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Deuterium oxid (NMR)	ml	0,4
	Dung môi deuterated methanol	ml	0,1
	Aceton	L	0,005
	Khí Heli cho NMR	Bình	0,015
	Heli lỏng cho NMR	Bình	0,2
	Khí Nito cho NMR	Bình	0,2
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	2
	Ethanol absolute HPLC	L	0,005
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Ống đo NMR	Cái	0,2
	Ống tuýp 1,5 mL	Cái	0,2
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Máy lắc xoay	kW	0,005
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	kW	10
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	6,76
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,183
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208

	Máy lắc xoay	Chiếc	0,000060
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Chiếc	0,000120
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Máy lắc xoay	Lần	0,003012
	Máy đông khô	Lần	0,005000
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Lần	0,005988
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	2
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Máy lắc xoay	Chiếc	0,000377
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Chiếc	0,000749

KNT076: Định tính hoặc xác định cấu trúc bằng phổ NMR 1D - Phổ 13C (DEPT 90; 135; 45)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Deuterium oxid (NMR)	ml	0,4
	Chuẩn Enoxaparin natri	Lọ	1
	Dung môi deuterated methanol	ml	0,1
	Aceton	L	0,005
	Khí Heli cho NMR	Bình	0,01
	Khí Nitơ cho NMR	Bình	0,2
	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	2
	Ethanol absolute HPLC	L	0,005
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Ống tuýp 1,5 mL	Cái	0,2
	Ống đo NMR	Cái	0,2
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Máy lắc xoáy	kW	0,005
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	kW	10
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	7,9
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208

	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000060
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Chiếc	0,000120
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Lần	0,005988
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	2
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000377
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Chiếc	0,000749

DV077: Định tính hoặc xác định cấu trúc bằng phổ NMR 2D (tính cho từng loại phổ COSY, HSQC, HMBC, HMQC, NOESY)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Deuterium oxid chứa natri-3-trimethylsilyl propionat	ml	6
	Natri dihydro phosphat (Sodium dihydrogenphosphate)	g	2,76
	Aceton	L	0,005
	Khí Heli cho NMR	Bình	0,015
	Heli lỏng cho NMR		
	Khí Nitơ cho NMR	Bình	0,2
	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	10
	Ethanol absolute HPLC	L	0,005
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,005
	Ống tuýp 1,5 mL	Cái	0,2
	Ống đo NMR	Cái	0,2
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	20
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Máy lắc xoay	kW	0,005
	Máy đông khô	kW	0,525
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	kW	10
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	6,76
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01

2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,183
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000060
	Máy đông khô	Chiếc	0,000100
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Chiếc	0,000120
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Máy đông khô	Lần	0,005000
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Lần	0,005988
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	2
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3

4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	0,11
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000377
	Máy đông khô	Chiếc	0,000625
	Máy Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR)	Chiếc	0,000749

**KNT078: Định tính bằng các phương pháp sắc ký hoặc quang phổ
(trừ định tính bằng sắc ký lớp mỏng và quang phổ hồng ngoại)**

- Làm cùng phép thử định lượng: Không tính định mức kinh tế - kỹ thuật;
- Không làm cùng phép thử định lượng: Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 50% định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.